

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn và chi ngân sách huyện Trà Bồng năm 2020**



Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

Trên cơ sở số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2020 của huyện Tây Trà và huyện Trà Bồng (cũ) được HĐND tỉnh khoá XII, kỳ họp thứ 17 thông qua tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách huyện Trà Bồng năm 2020, do thực hiện sáp nhập huyện Tây Trà và huyện Trà Bồng (cũ) theo Nghị Quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể tại Biểu mẫu số 03, 04, 10, 11, 12, 13, 14 kèm theo.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách huyện Trà Bồng năm 2020).

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- UBND huyện Trà Bồng;
- VPUB: C, PCVP(KT), TH, CB;
- Lưu: VT, KT việt146



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

Biểu mẫu số 03

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN TRÀ BỒNG NĂM 2020**

(Kèm theo Tờ trình số **33** /TTr-UBND ngày **23**/4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/12/2019				
1	Trà Bồng	40.870	40.870		
2	Tây Trà	11.220	11.220		
II	Dự toán điều chỉnh				
1	Trà Bồng	52.090	52.090		

BIỂU TỌA HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN TRẢ BÔNG NĂM 2020

(Kèm theo và trình số **33** /TT-UBND ngày **23/4/2020** của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

Gồm các sắc thuế và các khoản thu																			
Nội dung thu		Tổng thu NS trên địa bàn 2020	Bao gồm						Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu tiền cấp quyền KTKS, tài nguyên nước	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển	Thu khác ngân sách	Trong đó thu phạt ATGT	Thu tại xã	
			Thu từ các XN QĐ	Thu từ CTN-DV NQĐ	Thuế GTGT	Thuế TNĐN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên											
T	Huyện, TP		(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11.1)	(12)
I Dự toán theo Nghị quyết số 32/NQ-HBND ngày 11/12/19																			
1	Trà Bồng	40.870			22.000	14.950	1.100	10	5.940	3.500		1.050	770	12.000		90	1.400	200	60
2	Tây Trà	11.220			9.590	8.270	200		1.120	310		200	140	100	150		700	100	30
II Dự toán điều chỉnh																			
1	Trà Bồng	52.090	0		31.590	23.220	1.300	10	7.060	3.810	0	1.250	910	12.100	150	90	2.100	300	90

Biểu mẫu số 10

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH

CHỖ NGÂN SÁCH HUYỆN TRÀ BỒNG NĂM 2020
(Kèm theo hồ trình số 33 /TTr-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (CCTL)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
I	Dự toán theo Nghị quyết số 32/NQ-HBND ngày 11/12/19									
1	Trà Bồng	40.870	35.117	20.060	20.810	15.057	260.090	8.128	0	303.335
2	Tây Trà	11.220	13.920	6.200	5.020	7.720	201.660	4.783	0	220.363
II	Dự toán điều chỉnh									
1	Trà Bồng	52.090	49.036	26.260	25.830	22.776	461.751	12.911	0	523.698

Kiểm tra Tổng số 33 /TTr-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Bao gồm																
ST T		Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi bổ sung theo định mức	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó					
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				
A	B	1=2+8+11+12+13	2=5+6+7	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
I Dự toán theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/12/19																
	Trà Bồng	303.335	20.857			14.857		6.000	276.530	136.748			5.948			
	Tây Trà	220.363	13.990			13.890		100	202.163	103.306			4.210			
II Dự toán điều chỉnh																
	Trà Bồng	523.698	34.847			28.747		6.100	478.693	240.055			10.158			

Ghi chú: Dự toán chi đã bao gồm phí bổ sung có mục tiêu

Biểu mẫu số 12

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH HUYỆN TRÀ BỒNG NĂM 2020**

(Kèm theo Tờ trình số **33** /TTr-UBND ngày **23** /4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Dự toán theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/12/19				
1	Trà Bồng	5.033	0	5.033	
2	Tây Trà	4.459	0	4.459	
II	Dự toán điều chỉnh				
1	Trà Bồng	9.492	0	9.492	

BỘ SƯNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO
NGÂN SÁCH HUYỆN TRẢ BỔNG ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 33 /TTr-UBND ngày 14/2020 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/12/19		Dự toán điều chỉnh
		Trà Bổng	Tây trà	Trà Bổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TỔNG CỘNG		5.033	4.459	9.492
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	281	168	449
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên theo Quyết định số 68/2017/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh	29	10	39
4	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; bảo vệ tổ dân phố theo Quyết định số 21	367		367
5	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	118	85	203
6	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	1.068	660	1.728
7	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	342	224	566
8	Chúc thọ các cụ cao tuổi	114	72	186
9	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	96	78	174
10	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	664	572	1.236
11	Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm theo QĐ 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017		765	765
12	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	477	247	724
13	Kinh phí xử lý môi trường	1.000	1.000	2.000
14	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	66	86	152
15	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	50	45	95
16	Đề án tảo hôn và cận huyết thống	150	105	255
17	Đề án 500 tri thức trẻ	211	342	553

PHẦN BỐ GIẢI DỰ TOÁN CHI CHO HUYỆN TRÀ BÔNG - NĂM 2020
(theo Tờ trình số **33** TT-UBND ngày **23/4/2020** của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Chi đầu tư phát triển	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(9)+(19)+(20)+(21)																	Chi tạo nguồn CCTL
				Cấp hoạt động/cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	Cơ sự nghiệp	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin; thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
I	Dự toán theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/12/19																				
1	Trà Bông	303.335	20.857	73.209	202.030	41.869	2.057	134.266	2.482	26		3.540	1.576	12.404	1.391	2.419	1.291	5.948	0	0	
2	Tây Trà	220.363	13.990	62.363	138.793	18.736	1.851	102.274	1.032	63		2.426	1.195	8.116	1.329	1.771	1.007	4.210	0	0	
II	Dự toán điều chỉnh																				
1	Trà Bông	523.698	34.847	135.572	340.824	60.605	3.908	236.540	3.514	89		5.966	2.771	20.520	2.720	4.190	2.298	10.158	0	0	